

8. KHOA ĐỊA CHẤT

I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

- Số lượng thực hiện khảo sát: 23/28 (tỉ lệ 82.14%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	23	21	91.3	4.35
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	23	21	91.3	4.09
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	23	20	86.96	4.22
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	23	19	82.61	4.13
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	23	17	73.91	3.96
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	23	20	86.96	4.09
Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT	138	118	85.51	4.14

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	23	22	95.65	4.22
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	23	22	95.65	4.35
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	23	19	82.61	4.13
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	23	20	86.96	4.22
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	23	18	78.26	4.09
Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT	115	101	87.83	4.2

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	23	19	82.61	4.17
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	23	19	82.61	4.39
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	23	19	82.61	4.17
Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy	69	57	82.61	4.25

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	23	18	78.26	4.09
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	23	17	73.91	3.96
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	23	16	69.57	3.96
Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo	69	51	73.91	4.0

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	93.91	4.27
Về công tác thư viện	94.2	4.35
Về công tác tổ chức đào tạo	98.55	4.36
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	98.55	4.49
Về công tác NCKH	90.22	4.29
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	93.91	4.27
Về công tác hành chính	91.3	4.29

b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	20	20	100	4.2

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	20	11	55	3.6
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	20	12	60	3.65
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	20	18	90	4.1
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	20	18	90	3.95
Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng	100	79	79	3.9

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	20	20	100	4.35
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	20	16	80	3.95
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	20	19	95	4.1
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	20	20	100	4.15
Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng	80	75	93.75	4.14

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Địa chất học	32	32	100.00	100
2	Kỹ thuật địa chất	2	2	100.00	100

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	32	23	71.88	1	3.13	2	6.25	6	18.75
Kỹ thuật địa chất	2	1	50.00	0	0.00	0	0.00	1	50.00

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp :

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	26	9	34.62	17	65.38
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	6	1	16.67	5	83.33
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Địa chất học	14.15
2	Kỹ thuật địa chất	10.00
Thu nhập bình quân của trường		16.01

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường:

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	26	3	11.54	19	73.08	4	15.38
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	26	7	26.92	7	26.92	12	46.15
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Địa chất học	32	11	34.38	7	21.88	11	34.38	2	6.25	1	3.13

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Kỹ thuật địa chất	2	0	0.00	1	50.00	1	50.00	0	0.00	0	0.00

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	32	11	34.38	13	40.63	8	25.00
Kỹ thuật địa chất	2	1	50.00	1	50.00	0	0.00

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 10/17 (chiếm tỉ lệ 58.82%).

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	10	9	90	4.4
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	10	9	90	4.4
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	10	8	80	4.2
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	10	9	90	4.3
Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT	40	35	87.5	4.33

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	10	9	90	4.2
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	10	9	90	4.1
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	10	9	90	4.2

Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT	30	27	90	4.17
---	-----------	-----------	-----------	-------------

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	10	10	100	4.6
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	10	10	100	4.7
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	10	10	100	4.7
Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên	30	30	100	4.67

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	10	9	90	4.5
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	10	9	90	4.4
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	10	9	90	4.5
Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường	30	27	90	4.47

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	90	4.3
Về công tác thư viện	90	4.43
Về công tác tổ chức đào tạo	90	4.57
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	90	4.57
Về công tác NCKH	90	4.5
Về công tác hỗ trợ sinh viên	90	4.44
Về công tác đoàn hội	80	4.2

Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	86.67	4.37
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	90	4.3

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Địa chất học	78	49	62.82	49	62.82
	Kỹ thuật địa chất	45	29	64.44	29	64.44
HK1/25-26 (CQ)	Địa chất học	160	107	66.88	107	78.86
	Kỹ thuật địa chất	76	48	63.16	48	74.17

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Địa chất học	41	40
	Kỹ thuật địa chất	34	37
HK1/25-26 (CQ)	Địa chất học	40	57
	Kỹ thuật địa chất	29	40

- **Địa chất học**

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	340	318	93.53	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	340	313	92.06	4.44
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	340	313	92.06	4.44
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	340	314	92.35	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	340	316	92.94	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	340	316	92.94	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	340	312	91.76	4.44

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	340	313	92.06	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	340	315	92.65	4.45
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	3,060	2,831	92.52	4.45
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	797	752	94.35	4.62
	Về tải trọng học tập của môn học	797	752	94.35	4.62
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	797	752	94.35	4.62
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	797	753	94.48	4.62
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	797	752	94.35	4.62
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	797	751	94.23	4.62
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	797	753	94.48	4.62
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	797	751	94.23	4.62
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	797	751	94.23	4.62
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	7,173	6,767	94.34	4.62

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.64
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.64
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	55	53	96.36	4.62

- Kỹ thuật Địa chất

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	228	196	85.96	4.4
	Về tải trọng học tập của môn học	228	196	85.96	4.4
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	228	196	85.96	4.4
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	228	196	85.96	4.4
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	228	196	85.96	4.4
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	228	196	85.96	4.4
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	228	195	85.53	4.39
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	228	195	85.53	4.39
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	228	196	85.96	4.39
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	2,052	1,762	85.87	4.4
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	386	360	93.26	4.7
	Về tải trọng học tập của môn học	386	357	92.49	4.68
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	386	358	92.75	4.68
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	386	359	93.01	4.69
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	386	358	92.75	4.69
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	386	360	93.26	4.69
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	386	357	92.49	4.68
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	386	358	92.75	4.69
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	386	359	93.01	4.68
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	3,474	3,226	92.86	4.69

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	3	3	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	15	15	100	5

2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

Xét về tổng thể công tác đào tạo và các hoạt động hỗ trợ của Khoa, nhiều hạng mục hiện đang có mức độ hài lòng khá tốt với tỷ lệ hài lòng >80% và ĐTB >4.0 và chỉ cần các biện pháp cải tiến ở mức độ nhỏ. Cụ thể, các học phần lý thuyết, tính cập nhật, cũng như tính rõ ràng và nhất quán của chuẩn đầu ra (CDR) đều ghi nhận sự đồng thuận cao từ giảng viên. Phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên và phần lớn các hoạt động hỗ trợ chính (như thư viện, tổ chức đào tạo, khảo thí, hành chính) cũng đang thể hiện được vận hành tốt. Đối với sinh viên năm cuối và sinh viên đang theo học, mức độ hài lòng về tính minh bạch của chương trình đào tạo (CTĐT), đội ngũ giảng viên, kiến thức, kỹ năng mềm thu nhận được và môn học lý thuyết đều đạt kết quả tốt. Đặc biệt, công tác hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đạt mức độ hài lòng cao, cho thấy đây là điểm mạnh của công tác đào tạo cần tiếp tục phát huy. Ở góc độ việc làm, tỷ lệ cựu sinh viên ngành Địa chất học có việc làm toàn thời gian với tỉ lệ hài lòng 71.88% và khả năng thích ứng với áp lực công việc đang dừng ở mức tạm chấp nhận được, nhưng vẫn cần tiếp tục cải tiến để tiếp tục nâng cao chất lượng.

Tuy nhiên, Khoa cần phải lưu ý và chú ý đối với một số phân bổ cấu trúc và chất lượng đầu ra. Trong CTĐT, việc phân bổ tỷ lệ giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành đang có bất cập khi có mức đánh giá khá thấp từ giảng viên. Tính phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ cao hơn cũng nằm trong diện cần lưu ý. Đáng chú ý, giảng viên đang lo ngại về chất lượng đào tạo thực tế khi kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm của sinh viên và đặc biệt là thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm của người học chỉ với 69.57% hài lòng và ĐTB 3.96 đều thấp so với mặt bằng mức độ hài lòng chung. Thực trạng này phản ánh rõ qua việc cựu sinh viên ra trường chưa đáp ứng ngay

được công việc, khi có đến 73.08% cựu sinh viên Địa chất học đánh giá kiến thức ở trường chỉ cơ bản đáp ứng, phải đào tạo thêm và 15.38% phải đào tạo bổ sung trên 6 tháng. Đáng chú ý, với 46.15% cựu sinh viên Địa chất học phải làm việc không liên quan đến ngành đào tạo cho thấy Khoa cần xem xét tổng thể công tác đào tạo với nhu cầu xã hội về ngành nghề. Ngoài ra, công tác Đoàn - Hội dù dành cho sinh viên nhưng lại có mức hài lòng chỉ ở mức khá với mức độ hài lòng là 80%, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh sâu sát hơn từ Khoa và Nhà trường.

Có hai mảng nằm trong nhóm đặc biệt chú ý với tỷ lệ hài lòng thấp mà Khoa cần phải có giải pháp cải tiến, đó là năng lực nghiên cứu và kỹ năng hỗ trợ của cựu sinh viên khi tham gia thị trường lao động. Phản hồi từ phía các doanh nghiệp sử dụng lao động cho thấy tỷ lệ hài lòng thấp chỉ đạt 55% với ĐTB 3.6. Bên cạnh đó, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc hằng ngày của cựu sinh viên cũng là hạn chế cần cải tiến khi chỉ đạt mức 60% hài lòng từ nhà tuyển dụng. Đây chính là hai rào cản lớn khiến cựu sinh viên khó thăng tiến và trực tiếp làm giảm năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực do Khoa đào tạo, đòi hỏi một sự cải tiến lớn trong cách dạy, cách học và chuẩn đầu ra trong thời gian tới.

b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:

Về CTĐT và CDR, Khoa ghi nhận các phản hồi từ giảng viên và sinh viên để đưa vào chương trình họp rà soát định kỳ. Khoa sẽ rà soát lại cấu trúc khối kiến thức đại cương và chuyên ngành sao cho hợp lý, tăng cường bổ sung thời lượng thực hành/thí nghiệm và điều chỉnh CDR bám sát khả năng đo lường, kết nối tốt hơn với bậc đào tạo cao hơn.

Về nâng cao chất lượng sinh viên và kỹ năng mềm, tiếp thu ý kiến về kỹ năng làm việc nhóm, ngoại ngữ và thái độ của sinh viên cần được cải thiện, chương trình đào tạo sẽ lồng ghép các bài tập tình huống, đề tài tiểu luận nhóm vào môn học lý thuyết. Đồng thời, đề xuất lồng ghép sử dụng tài liệu tiếng anh, sử dụng thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành trong các môn học từ cơ sở ngành đến chuyên ngành.

Về năng lực nghiên cứu, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động Nghiên cứu khoa học trong sinh viên thông qua các câu lạc bộ học thuật và khuyến khích sinh viên tham gia vào các đề tài nghiên cứu cùng giảng viên, tổ chức và vận động sinh viên tham gia các cuộc thi học thuật như Nghiên cứu khoa học Vườn Ươm, Chấn động Pangea, Nasa Space App Challenge, Hội nghị khoa học Trẻ, ...

Về việc làm và kết nối doanh nghiệp, đối với thực trạng tỷ lệ làm trái ngành cao và mức thu nhập bình quân của cựu sinh viên, Khoa sẽ tăng cường kết nối với các doanh nghiệp trong ngành để mở rộng cơ hội thực tập, giới thiệu việc làm, tổ chức các buổi cựu sinh viên chia sẻ định hướng nghề nghiệp nhằm giúp sinh viên tiếp cận thông tin tuyển dụng tốt hơn.

2. Tổng hợp và nhận định:

a) Điểm mạnh:

Giảng viên của Khoa có năng lực chuyên môn cao và phương pháp giảng dạy tốt, thể hiện qua mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối đạt tỷ lệ tuyệt đối 100% với ĐTB 4.6 đến 4.7. Chất lượng đầu ra của sinh viên Khoa Địa chất cũng nhận được những phản hồi rất tích cực từ thị trường lao động với mức độ hài lòng từ 95% đến 100% của doanh nghiệp. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm toàn thời gian ngay ở ngành Địa chất học đạt mức khá với 71.88%. Kết quả này có được từ nỗ lực của đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa cũng như nhận được sự hỗ trợ ổn định của bộ phận đào tạo, khảo thí, hành chính cho đến dịch vụ thư viện thể hiện qua các đánh giá hài lòng rất cao từ cả giảng viên lẫn sinh viên, với tỷ lệ đều vượt trên 90% và điểm trung bình phần lớn đạt trên 4.3.

b) Điểm cần cải thiện

Bên cạnh những kết quả tích cực, CTĐT của cả 02 ngành Địa chất học và Kỹ thuật địa chất vẫn còn một số hạn chế cần cải thiện để nâng cao chất lượng đào tạo.

Trước hết, năng lực của cựu sinh viên hiện chưa đáp ứng được kỳ vọng từ phía các đơn vị tuyển dụng. Khảo sát từ doanh nghiệp cho thấy năng lực nghiên cứu, cũng như năng lực tự học lên các trình độ cao hơn của cựu sinh viên còn hạn chế với tỷ lệ hài lòng chỉ đạt 55%. Song song đó, kỹ năng ngoại ngữ ứng dụng trong công việc cũng còn hạn chế với mức hài lòng chỉ 60%. Điều này phần nào phản ánh thực trạng việc làm chưa tốt khi có đến 46.15% cựu sinh viên ngành Địa chất học đang phải làm việc trái ngành hay không liên quan đến lĩnh vực đào tạo. Mức thu nhập bình quân của cựu sinh viên hai ngành thuộc khoa (lần lượt là 14.15 triệu đồng đối với ngành Địa chất học và 10 triệu đồng đối với ngành Kỹ thuật địa chất) đều đang thấp hơn đáng kể so với mức thu nhập bình quân chung của toàn trường là 16.01 triệu đồng.

Nguyên nhân của những hạn chế trên một phần xuất phát từ sự phân bổ cấu trúc chương trình đào tạo hiện chưa thực sự hợp lý. Cả giảng viên và sinh viên đều đồng loạt chỉ ra rằng việc phân chia tỷ lệ giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành còn chưa hợp lý, đồng thời đề xuất cân đối lại thời lượng giữa học phần lý thuyết và thực hành/thí nghiệm. Mặt khác, giảng viên đã đưa ra mức đánh giá thấp đối với thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm chỉ có 69.57% hài lòng và kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề của người học với 73.91% hài lòng. Chính sự hạn chế về kỹ năng và tác phong này đã dẫn đến hệ quả là cựu sinh viên khi ra trường mất nhiều thời gian hơn để thích ứng với áp lực môi trường thực tế, khiến tỷ lệ hài lòng về sự thích ứng từ doanh nghiệp chỉ dừng lại ở mức 80%. Sau cùng, công tác hỗ trợ và định hướng nghề nghiệp từ phía Khoa và Nhà trường vẫn còn ít. Các hoạt động kết nối doanh nghiệp và định hướng nghề nghiệp trước khi ra trường chưa phát huy hiệu quả khi có đến 25% sinh viên đánh giá ở mức chưa tốt, là một trong các điểm quan trọng cần chú trọng cải thiện.

II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Kế hoạch đã thực hiện

Trong năm 2025, Khoa Địa chất đã triển khai nhiều kế hoạch đồng bộ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo bao gồm: đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, mở rộng hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực hỗ trợ cho sinh viên.

Về công tác nghiên cứu khoa học:

- Đội ngũ cán bộ của Khoa là chủ nhiệm và tham gia thực hiện nhiều đề tài các cấp.
- Công tác công bố quốc tế tăng dần theo từng năm, từ 15 bài năm 2021 lên 29 bài năm 2025.
- Các cán bộ của Khoa cũng tích cực đóng góp chuyên môn sâu với tư cách Thành viên Hội đồng Khoa học và Ban khoa học cho Hội nghị Khoa học Trẻ Trường ĐH Khoa học tự nhiên, tham gia điều hành Hội thảo quốc tế.

Về công tác hợp tác quốc tế:

- Khoa đã đẩy mạnh hội nhập thông qua việc chủ trì tổ chức thành công Hội thảo quốc tế CESD 2024 (Cesd 2024 meeting – Khoa Địa chất).
- Các chương trình trao đổi và thực địa quốc tế được triển khai liên tục, bao gồm: tổ chức chuyên thực địa miền Bắc Đài Loan cùng Viện Kỹ thuật Tài nguyên Khoáng sản thuộc Đại học Kỹ thuật Quốc gia Đài Bắc (Taipei Tech) vào tháng 7/2025; triển khai khóa thực địa chung khu vực Quảng Nam - Kon Tum - Đà Nẵng giữa Khoa Địa chất (Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM) với Đại học Quốc gia Đài Loan (NTU) và Đại học Sư phạm Quốc gia Đài Loan vào tháng 2/2025.
- Khoa cũng trực tiếp xây dựng và đưa 02 sinh viên xuất sắc nhận học bổng trao đổi hè TEEP 2025 tại Đài Loan.

Về công tác hỗ trợ phát triển kỹ năng sinh viên và Hoạt động cộng đồng:

- Khoa tập trung đa dạng hóa các sân chơi học thuật giúp cải thiện tư duy và thái độ học tập của người học. Khoa đã khôi phục và tổ chức lại thành công Cuộc thi học thuật Chấn động Pangaea (Báo cáo Tổng kết: Chấn động Pangaea Lần XVII - 2026) và phối hợp hỗ trợ trong ban tổ chức Hội thảo khoa học sinh viên lĩnh vực Công nghệ đất hiếm, đại dương, lòng đất với chủ đề hướng tới phát triển xanh. Nhằm nâng cao kiến thức chuyên sâu và khả năng tiếp cận ngoại ngữ cho sinh viên, Khoa đã tổ chức lớp học chuyên môn "Trầm tích luận và Địa tầng phân tập" với sự đứng lớp của Giáo sư khách mời từ Đài Loan, đồng thời đưa các lớp giảng dạy STEAM Khoa học Trái đất bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt vào vận hành.
- Định hướng tư duy toàn cầu cũng được chú trọng thông qua việc kết nối tổ chức thành công buổi hội thảo "NASA Space Apps Challenge: Cùng Khoa học Tự nhiên Khám phá & Kiến tạo Tương lai" và cử nhân sự trực tiếp làm Mentor, huấn luyện chuyên môn sâu cho 06 đội thi của trường tham gia kỳ thi quốc tế NASA Space App Challenge 2025.
- Trong năm học 2025, Khoa cùng phối hợp nhà Trường tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp, tham gia triển lãm ngành nghề, giới thiệu việc làm cho sinh viên.

- Những chuỗi hoạt động này trong năm 2025 là minh chứng rõ nét cho nỗ lực cải tiến chất lượng liên tục của Khoa Địa chất, bước đầu giải quyết các kiến nghị về năng lực nghiên cứu, ngoại ngữ và kỹ năng thực tế của sinh viên trước khi gia nhập thị trường lao động.

→ Minh chứng hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Địa chất\]](#).

2. Kế hoạch dự kiến thực hiện

- Để tiếp tục duy trì các thế mạnh và giải quyết những hạn chế đã được chỉ ra từ kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa Địa chất xây dựng kế hoạch dự kiến thực hiện trong năm tiếp theo như sau:

- Rà soát Chương trình đào tạo cùng Chuẩn đầu ra: cân đối lại cơ cấu phân bổ thời lượng giữa khối kiến thức giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành, đồng thời gia tăng các học phần thực hành, thực địa, thí nghiệm. Khung CDR sẽ được điều chỉnh bám sát thực tiễn để tăng tính kết nối với chuẩn đầu vào của các bậc đào tạo cao hơn và xây dựng tiêu chí đo lường, đánh giá năng lực người học rõ ràng hơn. Ngoài ra, Khoa phối hợp chặt chẽ với Nhà trường nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học trong giảng viên.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, rèn luyện thái độ học tập và kỹ năng mềm cho sinh viên: khắc phục tình trạng sụt giảm về thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề của sinh viên bằng cách đưa các phương pháp giảng dạy tích cực, bài tập tình huống thực tế trực tiếp vào nội dung môn học lý thuyết. Tăng cường kỷ luật đi đôi với phối hợp đổi mới các hoạt động Đoàn - Hội theo hướng gắn với kỹ năng thực hành xã hội.

- Nâng cao khả năng đáp ứng kỳ vọng của doanh nghiệp: khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu cùng giảng viên. Nhằm tháo gỡ hạn chế về ngoại ngữ trong công việc, Khoa dự kiến mở rộng quy mô các lớp giảng dạy STEAM bằng tiếng Anh, khuyến khích sử dụng giáo trình và tài liệu tham khảo quốc tế, đồng thời phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ của Trường xây dựng chuẩn tiếng Anh chuyên ngành Địa chất bám sát nhu cầu giao tiếp của nhà tuyển dụng.

- Đẩy mạnh công tác kết nối doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp và giải quyết việc làm: tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm định hướng nghề nghiệp từ năm nhất, mở rộng cơ hội thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp và phối hợp với Trường cải tiến kênh tiếp nhận, xử lý thông tin tuyển dụng trực quan hơn cho sinh viên. Khoa cũng sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh hợp tác quốc tế thông qua các khóa thực địa quốc tế và học bổng trao đổi ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực hội nhập quốc tế cho người học trước khi gia nhập thị trường lao động.

III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan được ghi nhận và đã được cải tiến trong chương trình đào tạo cập nhật năm 2025, tiếp tục triển khai công tác cải tiến chương trình trong năm 2026, cụ thể như sau:

- Tiếp tục rà soát và tái cấu trúc phân bổ thời lượng giữa khối kiến thức đại cương và giai đoạn chuyên ngành. Cân đối lại tỷ trọng giữa các giờ học lý thuyết và bổ sung thời lượng cho các học phần

thực hành, thí nghiệm, thực địa. Cải tiến tính phù hợp của CDR đối với đầu vào của các trình độ đào tạo sau đại học để khuyến khích tinh thần học tập suốt đời.

- Đề xuất giảng viên tăng cường đưa các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh vào giảng dạy, khuyến khích giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp bằng ngoại ngữ tiếng anh.

- Thành lập mạng lưới cựu sinh viên và doanh nghiệp đối tác chiến lược của Khoa nhằm tăng cường các hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp trực tiếp cho sinh viên từ năm thứ nhất. Ký kết hợp tác MOU với các đơn vị tuyển dụng để mở rộng cơ sở thực tập, thực tế sản xuất, giúp sinh viên cọ xát với công việc thực tế sớm hơn, giảm thiểu tỷ lệ làm việc trái ngành rất cao hiện nay.

- Đề nghị Đảng ủy, Ban Giám hiệu chỉ đạo Ban Chấp hành Đoàn trường có giải pháp đổi mới nội dung, phương thức hoạt động Đoàn - Hội theo hướng thiết thực, gắn liền với học thuật và kỹ năng nghề nghiệp.